FireAnt

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	70,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	70,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,060
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	701
P/E	6.6
EPS	10,632

	YTD	1T	3T	6T
S55	9.4%	21.9%	25.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

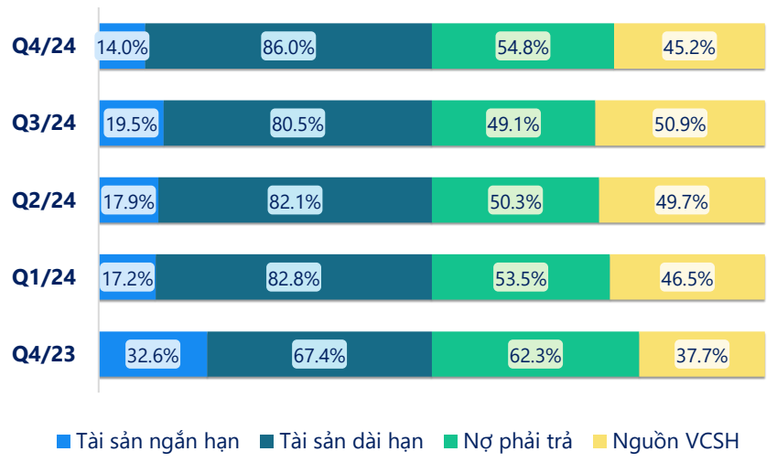

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

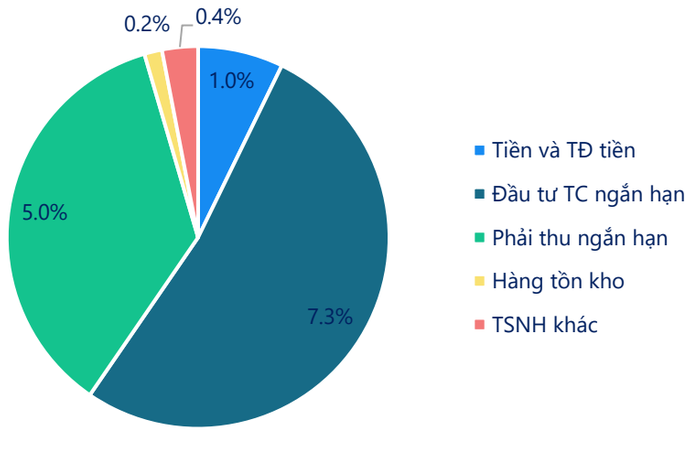

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

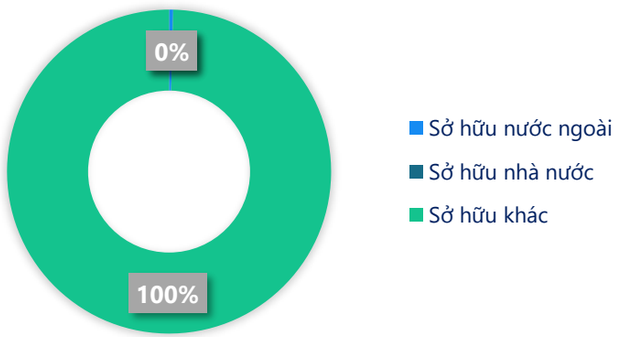

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

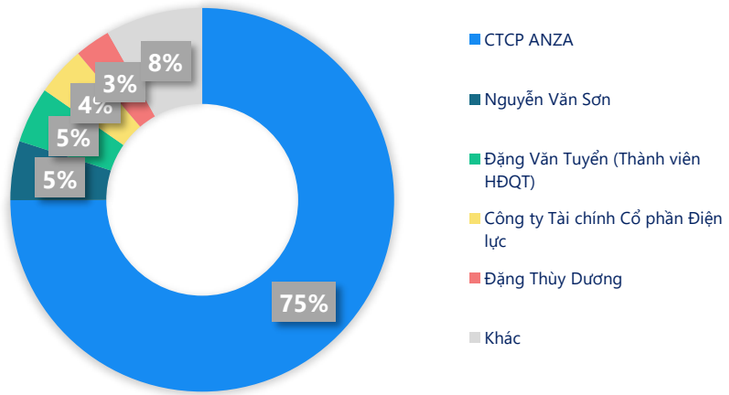

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

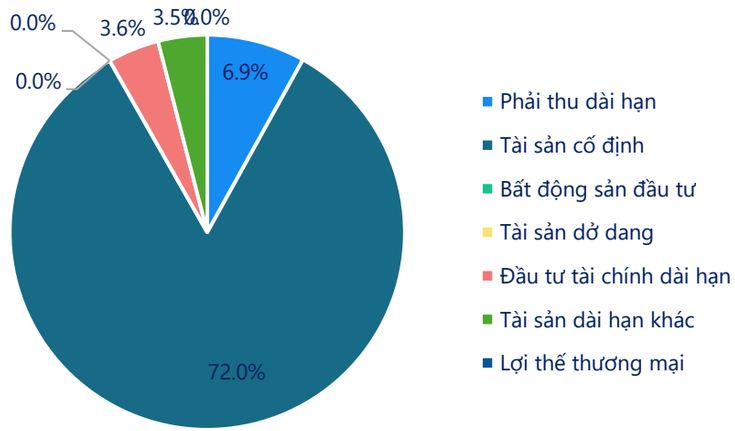

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Tiền và tương đương tiền

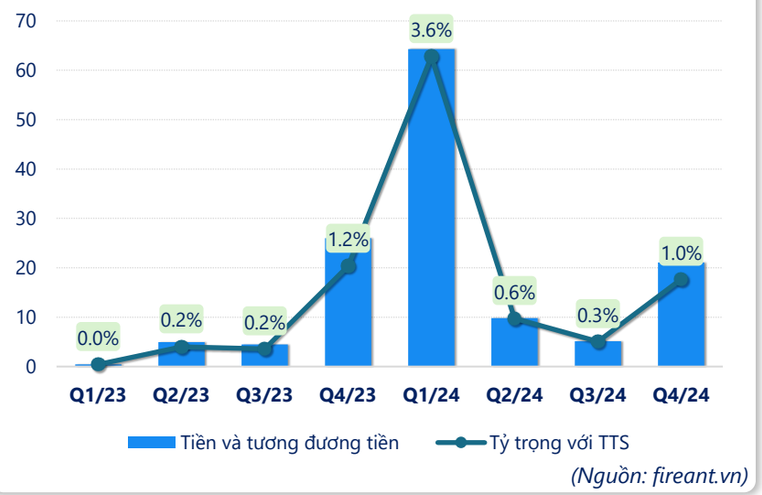

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

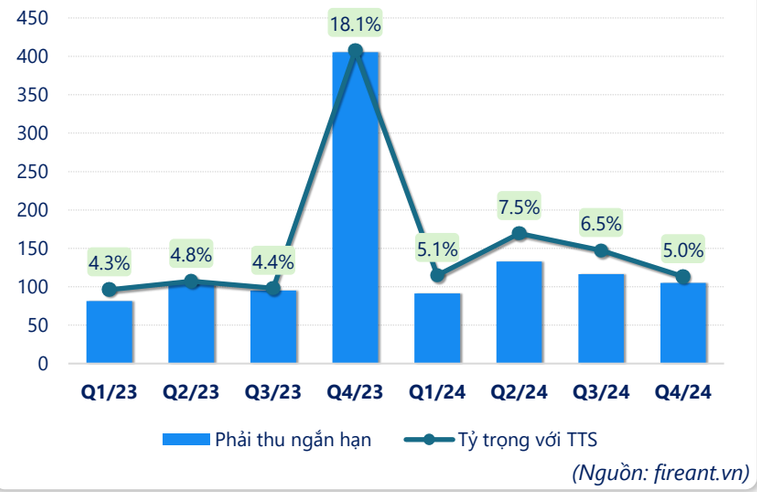

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

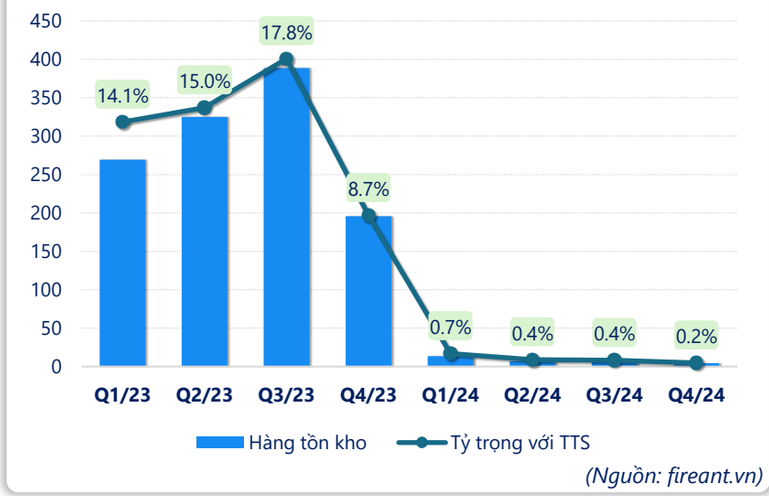

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

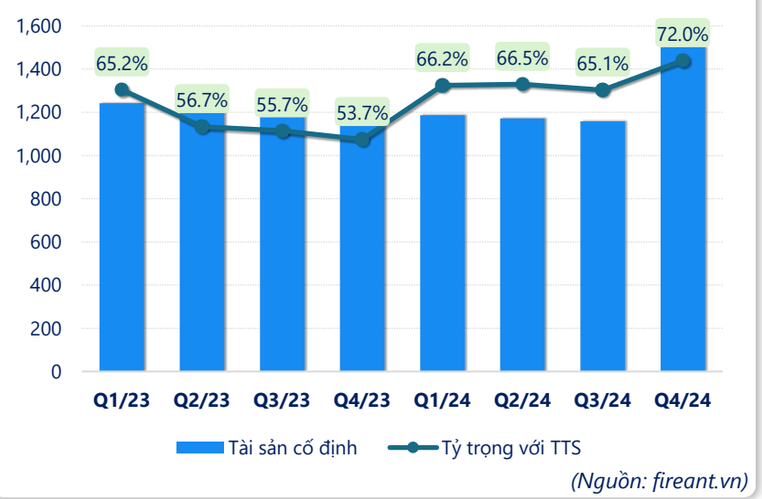

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

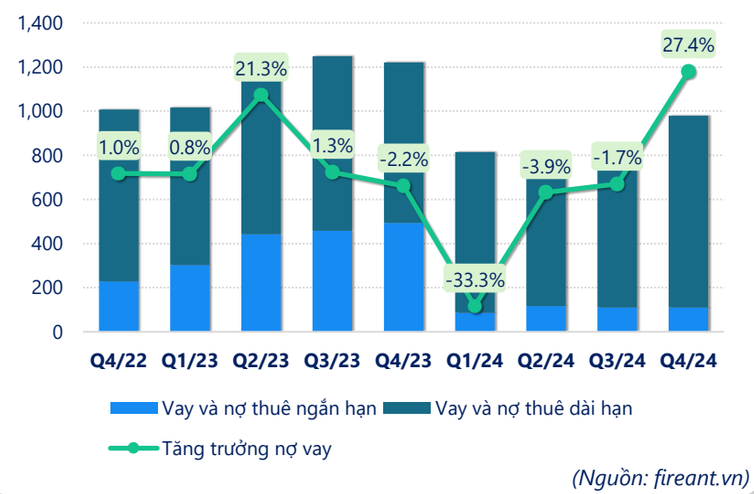

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

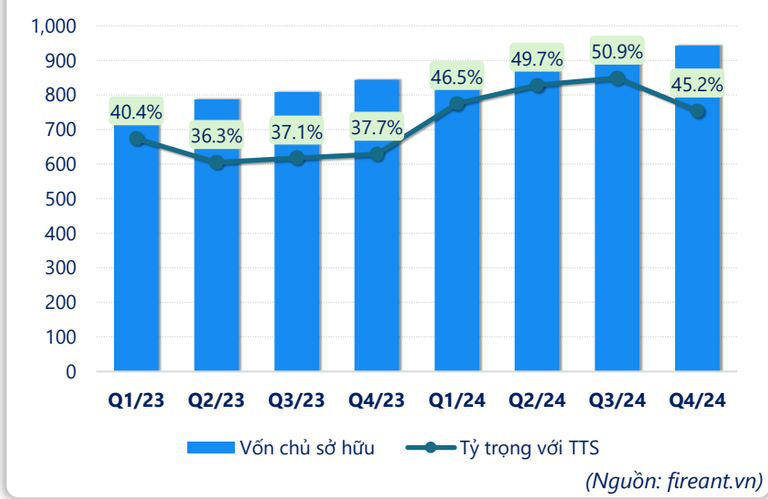

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Kết quả kinh doanh

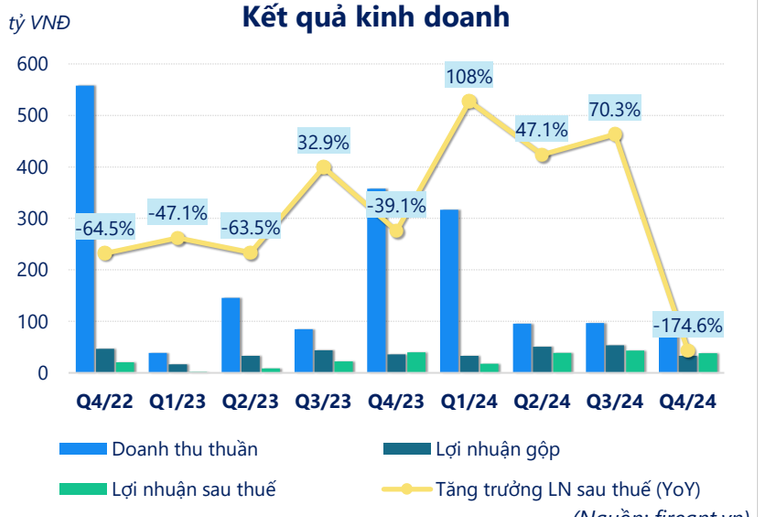

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

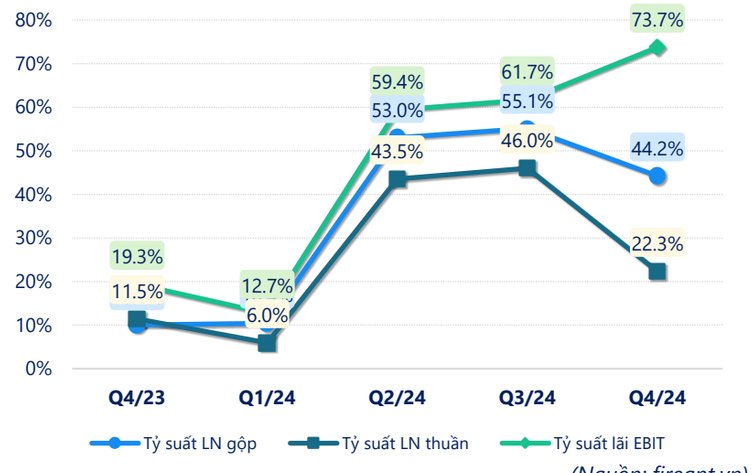

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

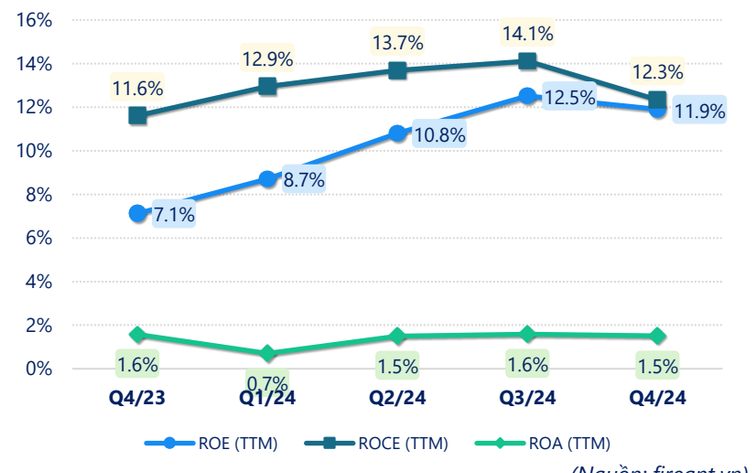

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

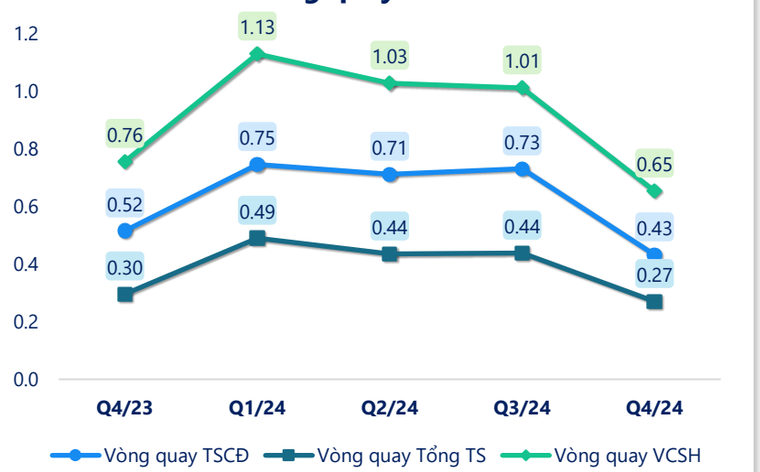

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

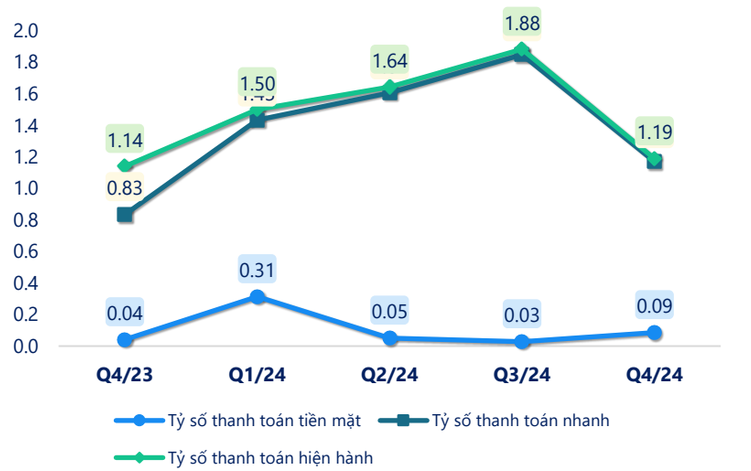

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

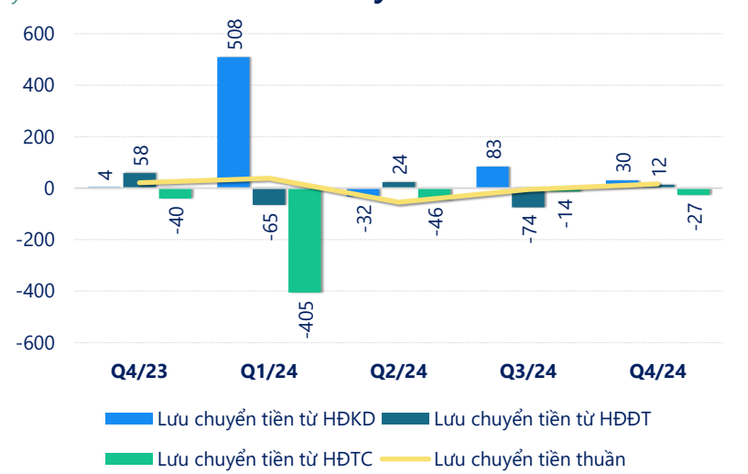

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,085**	**2,232**	**-6.6%**
Tài sản ngắn hạn	292	729	-59.9%
Tiền và tương đương tiền	21.1	26.0	-18.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	153	81.7	87.3%
Phải thu ngắn hạn	105	405	-74.1%
Hàng tồn kho	4.38	196	-97.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.87	20.5	-56.7%
Tài sản dài hạn	**1,793**	**1,503**	**19.3%**
Phải thu dài hạn	144	176	-18.2%
Tài sản cố định	1,501	1,201	24.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	75.4	72.4	4.1%
Tài sản dài hạn khác	**72.1**	**52.8**	**36.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,142	1,393	-18.0%
Nợ ngắn hạn	**246**	**640**	**-61.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	493	-77.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.4	80.9	-56.2%
Nợ dài hạn	896	753	19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	868	728	19.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**943**	**839**	**12.4%**
Vốn chủ sở hữu	**943**	**839**	**12.4%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	358	317	95.6	96.8	74.7
Giá vốn hàng bán	322	284	44.9	43.5	41.7
Lợi nhuận gộp	36.0	33.1	50.7	53.4	33.0
Doanh thu HĐTC	38.1	12.5	6.55	7.27	10.1
Chi phí TC	28.0	21.4	15.0	14.7	17.8
Chi phí lãi vay	28.0	21.4	15.0	14.7	17.8
LN trong công ty LKLD	2.91	-3.46	2.37	0.96	0.65
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.04	1.90	3.01	2.32	9.26
LN thuần từ HĐKD	41.0	18.9	41.6	44.5	16.7
Lợi nhuận khác	0.21	-0.02	0.16	0.43	20.6
LN trước thuế	41.2	18.9	41.7	45.0	37.3
Lợi nhuận sau thuế	39.9	17.4	39.0	43.5	37.9
LNST của CĐ cty mẹ	33.4	13.0	29.4	31.4	32.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.80	508	-32.2	83.3	30.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	58.0	-64.9	23.7	-74.3	12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.3	-405	-45.9	-13.7	-27.0
Tiền đầu kỳ	4.50	26.0	64.3	9.82	5.14
Lưu chuyển tiền thuần	**21.5**	**38.3**	**-54.5**	**-4.68**	**16.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.0	64.3	9.82	5.14	21.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic